

Tên:

Lớp: S7...

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



Week: 4

Ngữ pháp HW:

Độc HW:

GRAMMAR REVISION

A. THEORY

1. Past simple (Quá khứ đơn)

Cách dùng	+ Cho những hành động xảy ra trong quá khứ và đã kết thúc trong quá khứ. <i>E.g.</i> He sold his car two weeks ago. + Để thể hiện thói quen hay một điều đã từng đúng trong quá khứ. <i>E.g.</i> When he was young, he lived in a small flat. + Cho những hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ. <i>E.g.</i> She put on her coat, took her bag and left the house.	
Dấu hiệu nhận biết	yesterday; last week/month/year; khoảng thời gian + ago; in + mốc thời gian ở quá khứ, etc.	
Cấu trúc		Với động từ thường
	Khẳng định	S + V2/V-ed + O
	Phủ định	S + didn't + V-inf
	Nghi vấn	Did + S + V-inf? → Yes, S + did. → No, S + didn't.
		Wh-question + did + S + V-inf?

2. Grammar: Relative Clause (Mệnh đề quan hệ)

- **Mệnh đề quan hệ** là mệnh đề phụ được nối với mệnh đề chính bởi các **đại từ quan hệ** (**which, who, that, whom**) để bổ nghĩa cho danh từ/đại từ đứng trước nó.

WHICH

đại từ quan hệ **chỉ vật**, theo sau which có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ.

• The hat **which** is red is mine.

WHO

đại từ quan hệ **chỉ người**, theo sau who có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ.

• The man **who** is sitting by the fireplace is my father.

THAT

đại từ quan hệ **chỉ cả người lẫn vật**, có thể sử dụng để thay thế cho who, whom và which trong mệnh đề quan hệ xác định.

• The man **that** works in this shop is Tim's father.

	Non-defining (Không xác định)	Defining (Xác định)
Định nghĩa	- Cung cấp thông tin thêm, không thiết yếu . Có thể bỏ đi mà câu vẫn rõ nghĩa .	- Cung cấp thông tin thiết yếu để xác định danh từ là ai, cái gì. Không có mệnh đề này, câu sẽ không rõ nghĩa .
Dấu hiệu	- Ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,) hoặc gạch ngang (-).	- Không dùng dấu phẩy (,).
Đại từ quan hệ	- which, who	- which, who, that

II. Extra Vocabulary



Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_s7_w4_vocabulary

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	professional writer (n)	nhà văn / người viết chuyên nghiệp	5	electrical appliance (n)	thiết bị điện
2	be prohibited from doing something (phr)	bị cấm làm gì	6	entry (n)	bài dự thi / lần đăng ký tham gia
3	wooden cabin (n)	cabin / nhà gỗ nhỏ	7	special offer (n)	ưu đãi đặc biệt
4	at least (phr)	ít nhất, dù sao thì			

B. CLASSWORK

I. Circle the correct answers.

- My sister _____ on many dresses in the fitting room before choosing one yesterday.
A. tries B. tried C. has tried D. was trying
- _____ they book a holiday to Japan last month?
A. Do B. Have C. Did D. Were
- He _____ his wallet while he was shopping in the crowded market.
A. lose B. loses C. has lost D. lost
- Where _____ you go on your last summer holiday?
A. do B. did C. have D. were
- She _____ the receipt in a safe place in case she needed to return the item.
A. keep B. keeps C. kept D. has kept

II. Fill in the blanks with WHICH, WHO, THAT, or WHOM.

- The man _____ helped us at the reception was very polite.
- This is the fitting room _____ I tried the dress in yesterday.
- My uncle, _____ we visited last weekend, works at a big grocery store.
- The shoes _____ I bought last week are very comfortable.
- The tourist sights, _____ we saw during the trip, were amazing.

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần II. Extra Vocabulary (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Complete the table.

Verb	Past Simple	Verb	Past Simple
1. _____	began	6. _____	brought
choose	2. _____	think	7. _____
3. _____	found	8. _____	kept
leave	4. _____	catch	9. _____
lose	5. _____	10. _____	spent

III. Complete the sentences with the correct form of the verb in brackets using PAST SIMPLE.

- Last weekend, my sister _____ (**spend**) nearly two hours in the fitting room before she finally _____ (**choose**) a dress.
- They _____ (**not / buy**) the expensive phone because they _____ (**decide**) to shop around first.
- _____ you _____ (**keep**) the receipt after you _____ (**pay**) for the shoes yesterday?
- He _____ (**lose**) his wallet while shopping in the crowded market yesterday.
- Where _____ you _____ (**go**) on holiday last summer and what _____ you _____ (**buy**) there?

IV. Combine the two sentences into one using the relative pronoun in brackets.

- I talked to a shop assistant. She helped me choose the perfect gift. (**who**)
→ _____.
- This is the receipt. I need it to return the damaged jacket. (**which**)
→ _____.
- The woman is a regular customer. We met her yesterday. (**whom**)
→ _____.
- The hotel offers excellent service. It is near the beach. (**which**)
→ _____.
- My brother bought a backpack. It was a real bargain. (**which**)
→ _____.

READING PRACTICE (5 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khóa chính trong bài.

PART 1 Questions 1-5

For each question, choose the correct answer.

1

WIN A CAMERA COMPETITION

Tell us in 250 words why
photographs are important.

Last entry for competition,
Friday 1st May.

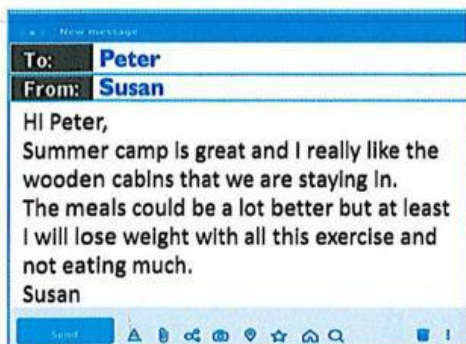
Professional writers are
prohibited from entering.

In order to enter the competition,

- A. you must send in a photograph of a professional writer
- B. you have to write an article explaining what something means to you.
- C. you need to be a good photographer using a professional camera.

☐

2



Why is Susan writing to Peter?

- A. to tell him what the summer camp is like
- B. to explain why she keeps eating so much food
- C. to tell him what he can do when he stays at this camp

☐

3

SPECIAL OFFER!

BUY THREE CDS,
GET CHEAPEST ONE FREE.

Offer available for the next 5 days only.
DVDs are 50% off, just for today.

- A. You don't pay for one CD if you buy two others today.
- B. You should buy at least 3 DVDs to get them for half their normal price this week.
- C. You will get a discount today if you buy any CD.

☐

4

Please turn off the air conditioner,
lights and all other electrical appliances
when you leave the apartment.
Also make sure all doors and windows
are shut before exiting the building.

- A. Opening apartment windows is strictly prohibited.
- B. Appliances will shut down immediately after you have exited your apartment.
- C. Do not leave any doors open when you leave the apartment building.

☐

5



- A. Mum wants Jane to phone her to let her know what she has decided.
- B. Tim wants to meet Jane at 6pm to go cycling.
- C. Jane was not available to talk when Tim called to invite her out.

☐